



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, ngõ Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Văn Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn An – Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người ký báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là Ông Nguyễn Ngọc Bình – Tổng Giám đốc theo Giấy Ủy quyền 162/2018/UQ-HĐQT ngày 10/12/2019 của ông Lê Văn An - Chủ tịch hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Số: 161 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Tổng Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 03 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3290-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.127.781.796	81.248.837.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.005.800.540	11.311.357.962
1. Tiền	111		5.005.800.540	5.466.696.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.844.661.107
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.500.420.000	420.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		420.000	420.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.300.020.273	69.818.637.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.855.459.867	72.020.245.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.083.807.323	6.770.851.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.089.611.658	2.822.605.096
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.728.858.575)	(11.795.065.291)
IV. Hàng tồn kho	140		4.197.509.790	-
1. Hàng tồn kho	141	10	4.197.509.790	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.031.193	118.422.151
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	124.031.193	118.422.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.760.264.142	5.254.016.386
I. Tài sản cố định	220		3.677.469.848	4.482.630.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.677.469.848	4.482.630.409
- Nguyên giá	222		47.475.236.280	46.798.525.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.797.766.432)	(42.315.894.920)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		511.377.545	511.377.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		511.377.545	511.377.545
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	457.580.960	157.580.960
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.419.040)	(42.419.040)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		113.835.789	102.427.472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	113.835.789	102.427.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		116.888.045.938	86.502.853.773

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300	3	42.252.455.035	15.106.443.054
I. Nợ ngắn hạn	310		42.004.273.234	14.716.443.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.438.737.794	4.311.660.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.404.300	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.112.317.285	1.981.918.781
4. Phải trả người lao động	314		2.000.276.000	1.655.810.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.750.000	45.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		141.818.172	141.818.172
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	998.639.963	998.002.088
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	15.969.177.640	3.489.807.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.291.152.080	2.092.425.501
II. Nợ dài hạn	330		248.181.801	389.999.973
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		248.181.801	389.999.973
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.635.590.903	71.396.410.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	74.635.590.903	71.396.410.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.171.748.426	13.232.189.572
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.463.842.477	28.164.221.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.745.358.439	19.224.192.934
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.718.484.038	8.940.028.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		116.888.045.938	86.502.853.773



Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Ngô Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	118.367.462.131	107.929.438.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118.367.462.131	107.929.438.723
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	93.744.724.591	85.160.063.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.622.737.540	22.769.374.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	223.299.567	351.725.433
7. Chi phí tài chính	22	23	901.737.775	286.936.572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		901.737.775	602.718.584
8. Chi phí bán hàng	25	24	448.030.920	539.104.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.568.121.727	10.534.789.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.928.146.685	11.760.270.124
11. Thu nhập khác	31		85.164.212	93.194.025
12. Chi phí khác	32		61.691.212	35.300.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.473.000	57.894.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.951.619.685	11.818.164.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.452.935.344	2.422.575.617
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.498.684.341	9.395.588.532
17. Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.906	2.598



Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Ngô Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	98.134.227.251	110.388.047.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(92.433.003.188)	(73.679.099.220)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.157.782.600)	(8.327.088.055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(901.737.775)	(602.718.584)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.635.635.623)	(2.467.844.551)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.206.970.161	27.134.536.633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.723.454.047)	(19.529.834.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.510.415.821)	32.915.999.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(93.025.182)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.800.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.530.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	530.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.526.484	309.085.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.775.473.516)	6.276.060.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.505.429.389	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.026.059.349)	(36.433.828.949)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.499.038.125)	(4.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.980.331.915	(40.933.828.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(6.305.557.422)	(1.741.769.472)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.311.357.962	13.049.553.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.573.825
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.005.800.540	11.311.357.962



Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Chữ ký

Ngô Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Chữ ký

Ngô Thị Lan Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện là doanh nghiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103584 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội Cấp; đăng kí lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2005, thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 71 người (tại ngày 31/12/2018 là 78 người).

Hoạt động chính

- ✓ Kinh doanh phụ tùng vật tư, vật liệu
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện Đắk Lắk	số 15 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện - Xí nghiệp Cơ khí và dịch vụ	115A, Quốc Lộ 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội
3	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện - Trung tâm dịch vụ cơ điện	Km 12, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện - Xí nghiệp Cao su Cơ điện	Thôn Xuân Sen, Xã Xuân Thủy, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
5	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Hải Phòng	Số 378 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp Theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: chứng khoán kinh doanh, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và .

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-26
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị quản lý	10
Tài sản cố định hữu hình khác	5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.325.555.343	1.251.598.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.680.245.197	4.215.097.949
Các khoản tương đương tiền (i)	-	5.844.661.107
	<u>5.005.800.540</u>	<u>11.311.357.962</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, ngõ Phương Mai,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội,

MÃU SỐ B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là 50 cổ phiếu của Công ty CP Thủy điện Nậm Mu, mã chứng khoán HJS. Giá trị hợp lý tại cuối năm là 1.150.000 VND (Tại ngày đầu năm là 1.100.000 VND)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
b1) Ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Ba Đình	-	-	500.000.000	500.000.000

b2) Dài hạn

- Trái phiếu (ii)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

300.000.000	300.000.000	-	-
300.000.000	300.000.000	-	-
300.000.000	300.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kì hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 27/09/2019. Số lượng trái phiếu là 30 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	200.000.000	(42.419.040)	200.000.000	(42.419.040)
	200.000.000	(42.419.040)	200.000.000	(42.419.040)
Công ty CP Công nghệ thực phẩm Sen Việt (i)	200.000.000	(84.838.080)	200.000.000	(84.838.080)
	200.000.000	(84.838.080)	200.000.000	(84.838.080)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆNSố 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, ngõ Phương Mai,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội,**MẪU SỐ B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Góp vốn vào Công ty CP Công nghệ thực phẩm Sen Việt. Tổng số vốn góp 200.000.000 VND, số cổ phần năm giữ 20.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 8% vốn điều lệ.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Công nghệ thực phẩm Sen Việt tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bất động sản MECO	8.752.452.755	-	8.292.434.116	-
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	21.101.157.714	-	10.566.392.473	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Meco	22.017.026.705	-	7.724.159.571	-
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	18.904.933.820	-	18.904.933.820	-
Công ty CP thủy điện Thác Xăng	16.965.903.042	-	10.383.584.687	-
Đối tượng khác	13.113.985.831	11.528.858.575	16.148.741.260	11.575.581.027
Cộng	100.855.459.867	11.528.858.575	72.020.245.927	11.575.581.027
Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 27)	87.911.474.036	-	56.041.504.667	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Meco	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí cầu trục Thánh Khởi	2.080.025.400	-	2.080.025.400	-
Công ty TNHH Thủy lực Yến Linh	3.097.142.235	-	-	-
Đối tượng khác	906.639.688	-	690.826.142	-
Cộng	10.083.807.323	-	6.770.851.542	-
Trong đó, trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.089.611.658	-	2.822.605.096	-
Tạm ứng (i)	2.010.000.000	-	2.600.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.000	-	500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	79.111.658	-	222.105.096	-
- Ông Phạm Thế Công	-	-	70.000.000	-
- Ông Đào Duy Hanh - Phòng KDXNK	19.484.264	-	19.484.264	-
- Các cửa hàng tự KD văn phòng Công ty	36.048.520	-	36.048.520	-
- Đối tượng khác	23.578.874	-	96.572.312	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆNSố 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, ngõ Phương Mai,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội,**MẪU SỐ B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Tạm ứng cho Ông Nguyễn Văn Nam thực hiện dự án chuyển đổi kho trung tâm dịch vụ cơ điện thành trung tâm thương mại và nhà ở hỗn hợp. Tại thời điểm 31/12/2019, dự án vẫn chưa thực hiện triển khai.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Thép Việt Thanh	7.248.765.066	7.248.765.066
Công ty TNHH MTV Hà Anh Hưng	771.960.000	771.960.000
Công ty TNHH MTV vật tư TBNN Sông Tiền	672.588.000	672.588.000
Doanh nghiệp tư nhân Đạt Đức Ngunon	1.087.375.000	1.087.375.000
Công ty TNHH Quang Khoa Đông Anh	167.106.574	167.106.574
Công ty CPXD và PTHT Hà Thành	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	1259195000	1259195000
Phòng KD 2 - Ông Bùi Xuân Hiền	300.111.600	300.111.600
Ông Đào Duy Hanh	-	19.484.264
Ông Lại Đức Phương	-	10.513.360
Công ty CP y tế Cuộc sống mới	21.757.335	21.757.335
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Liên Á	-	36.209.092
Cộng	<u>11.728.858.575</u>	<u>11.795.065.291</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	4.197.509.790	-	-	-
	<u>4.197.509.790</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, ngõ Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội,

MÃ SỐ B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	40.292.743.936	1.453.202.069	4.986.511.143	66.068.181	46.798.525.329
Mua sắm mới	562.673.951	114.037.000	-	-	676.710.951
Số cuối năm	40.855.417.887	1.567.239.069	4.986.511.143	66.068.181	47.475.236.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	38.473.557.701	1.386.929.338	2.392.558.000	62.849.881	42.315.894.920
Khấu hao trong năm	911.978.706	75.639.363	491.035.143	3.218.300	1.481.871.512
Số cuối năm	39.385.536.407	1.462.568.701	2.883.593.143	66.068.181	43.797.766.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	1.819.186.235	66.272.731	2.593.953.143	3.218.300	4.482.630.409
Số cuối năm	1.469.881.480	104.670.368	2.102.918.000	-	3.677.469.848

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2019 là 36.531.047.976 VND (tại ngày 31/12/2018 là 31.996.115.006 VND).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 83.243.143 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dụng	56.340.562	86.332.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.495.227	16.095.003
Cộng	113.835.789	102.427.472

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thép & thương mại Hà Nội	2.978.926.677	2.978.926.677	481.061.377	481.061.377
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Pride Việt Nam	4.805.030.433	4.805.030.433	-	-
Công ty TNHH Trường Hải	2.918.717.700	2.918.717.700	391.494.550	391.494.550
Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	5.444.490.905	5.444.490.905	2.377.836.135	2.377.836.135
Đối tượng khác	2.291.572.079	2.291.572.079	1.061.268.177	1.061.268.177
Cộng	18.438.737.794	18.438.737.794	4.311.660.239	4.311.660.239

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	719.504.323	12.428.056.966	12.535.428.889	612.132.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	722.575.617	2.615.995.350	2.635.635.623	702.935.344
Thuế thu nhập cá nhân	2.279.441	80.987.241	78.971.241	4.295.441
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	537.559.400	5.617.371.075	5.361.976.375	792.954.100
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	1.981.918.781	20.746.410.632	20.616.012.128	2.112.317.285
b) Phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.525	-	-	152.525
Thuế xuất nhập khẩu	17.771.857	-	-	17.771.857
Thuế thu nhập cá nhân	21.196.519	282.575.236	302.070.528	40.691.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	79.301.250	162.761.620	148.875.370	65.415.000
	118.422.151	-	-	124.031.193

Ghi chú:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm 2.452.935.344 VND là chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm và 163.060.006 VND tiền Thuế TNDN những năm trước bị truy thu.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.590.000	65.914.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	933.049.963	932.088.088
Cộng	998.639.963	998.002.088

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CỜ ĐIỆN

Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, ngõ Phương Mai,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội,

MẪU SỐ B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	15.969.177.640	15.969.177.640	34.026.059.349	46.505.429.389	3.489.807.600	3.489.807.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	15.969.177.640	15.969.177.640	34.026.059.349	46.505.429.389	3.489.807.600	3.489.807.600

Ghi chú:

- (i) Khoản vay tại ngày cuối năm theo hợp đồng 196/2019/HĐCVHM/NHCT 142-PTCD ngày 06/08/2019 thời hạn đến 31/07/2020. Hạn mức vay 20.000.000.000 VND, mục đích vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất vay 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	12.268.437.760	25.863.735.251	68.132.173.011
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.395.588.532	9.395.588.532
Trích lập các quỹ	-	963.751.812	(1.927.503.624)	(963.751.812)
Chia cổ tức	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chi thường vượt lợi nhuận năm 2017	-	-	(46.599.012)	(46.599.012)
Thù lao hội đồng ban kiểm soát 2018	-	-	(621.000.000)	(621.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	13.232.189.572	28.164.221.147	71.396.410.719
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.498.684.341	9.498.684.341
Trích lập các quỹ (i)	-	939.558.854	(1.879.117.708)	(939.558.854)
Chia cổ tức (i)	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chi thường vượt lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	(39.745.000)	(39.745.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát 2019	-	-	(648.000.000)	(648.000.000)
Tăng khác	-	-	66.206.716	66.206.716
Giảm khác	-	-	(198.407.019)	(198.407.019)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	14.171.748.426	30.463.842.477	74.635.590.903

Ghi chú:

- (i) Trong năm Công ty phân phối các quỹ và cổ tức cho cổ đông theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 114/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2019. Cụ thể:

<i>Trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty</i>	<u>Số tiền</u>	
- Quỹ khen thưởng	469.779.427	VND
- Quỹ phúc lợi	469.779.427	VND
- Quỹ đầu tư và phát triển	939.558.854	VND
Cộng	1.879.117.708	
<i>Chi trả cổ tức 15%/năm</i>	4.500.000.000	VND
<i>Thưởng cho Ban Điều hành</i>	39.745.000	VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Cơ điện xây dựng - CTCĐ	14.892.300.000	49,64%	14.892.300.000	49,64%
Các cổ đông khác	15.107.700.000	50,36%	15.107.700.000	50,36%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ (USD)	7.271,01	7.290,81

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động chính sau:

- Hoạt động bán hàng
- Hoạt động cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận lĩnh vực như sau:

Năm nay	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu	86.097.020.293	32.270.441.838	118.367.462.131
	<u>86.097.020.293</u>	<u>32.270.441.838</u>	<u>118.367.462.131</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	<u>4.158.242.113</u>	<u>20.464.495.427</u>	<u>24.622.737.540</u>
Chi phí không phân bổ			(12.016.152.647)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.606.584.893
Doanh thu từ hoạt động đầu tư			223.299.567
Chi phí từ hoạt động tài chính			(901.737.775)
Lãi/(Lỗ) khác			23.473.000
Lợi nhuận trước thuế			11.951.619.685
Thuế TNDN hiện hành			2.452.935.344
Lợi nhuận sau thuế			<u>9.498.684.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận lĩnh vực như sau (Tiếp theo):

Năm trước	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu	76.660.148.664	31.269.290.059	107.929.438.723
	<u>76.660.148.664</u>	<u>31.269.290.059</u>	<u>107.929.438.723</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	2.532.482.613	20.236.892.174	22.769.374.787
Chi phí không phân bổ			11.073.893.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>33.843.268.311</u>
Doanh thu từ hoạt động đầu tư			(351.725.433)
Chi phí từ hoạt động tài chính			286.936.572
Lãi/(Lỗ) khác			57.894.025
Lợi nhuận trước thuế			<u>33.836.373.475</u>
Thuế TNDN hiện hành			2.422.575.617
Lợi nhuận sau thuế			<u><u>31.413.797.858</u></u>

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán hàng	86.097.020.293	76.660.148.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.270.441.838	31.269.290.059
Cộng	118.367.462.131	107.929.438.723
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>70.493.861.700</i>	<i>28.666.847.303</i>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	81.938.778.180	74.127.666.051
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.805.946.411	11.032.397.885
	<u>93.744.724.591</u>	<u>85.160.063.936</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.299.567	348.151.608
Chênh lệch tỷ giá	-	3.573.825
	<u>223.299.567</u>	<u>351.725.433</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	901.737.775	602.718.584
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(315.782.012)
	901.737.775	286.936.572

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân công	8.264.206.778	7.595.593.622
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	80.577.429	100.951.077
Chi phí khấu hao	687.238.943	704.096.000
Chi phí thuế, phí lệ phí	170.761.620	230.159.335
Chi phí dự phòng	-	90.078.120
Chi phí mua ngoài	-	101.150.983
Chi phí khác bằng tiền	2.365.336.957	1712759934
	11.568.121.727	10.534.789.071
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân công	448.030.920	535.640.680
Chi phí bằng tiền khác	-	3.463.773
Công	448.030.920	539.104.453

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.712.237.698	8.289.774.342
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	100.905.429	105.451.077
Chi phí khấu hao	1.481.871.512	1.552.185.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.373.612.754	4.086.583.991
Chi phí khác bằng tiền	8.153.471.665	8.125.253.614
	23.822.099.058	22.159.248.409

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/ Lỗ trước thuế	11.951.619.685	11.818.164.149
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	309.483.210	294.713.937
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	3.573.825
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kì	-	3.573.825
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	313.057.035	298.287.762
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	-	15.195.762
Chi phí không được trừ	309.483.210	283.092.000
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kì năm trước	3.573.825	-
Thu nhập chịu thuế	12.264.676.720	12.112.878.086
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.452.935.344	2.422.575.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.498.684.341	9.395.588.532
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(939.558.854)
Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	(648.000.000)	(621.000.000)
Chi thường vượt lợi nhuận	-	(39.745.000)
Các khoản điều chỉnh khác	(132.200.303)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.718.484.038	7.795.284.678
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.906	2.598

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Các bên Liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ điện xây dựng - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam (MCG)	Công ty do Tổng giám đốc giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần bất động sản MECO	Công ty con của MCG
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	Công ty con của MCG
Công ty Cổ phần đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con của MCG
Công ty Cổ phần thủy điện Thác Xăng	Công ty liên kết của MCG
Công ty Cổ phần cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty nhận vốn góp (tỷ lệ vốn góp 8%)

Giao dịch bên bên quan phát sinh trong năm:

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	70.493.861.700	28.666.847.303
Công ty cổ phần bất động sản MECO	418.198.763	4.343.164.338
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam	12.304.332.037	9.241.135.884
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	24.936.974.047	-
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện An Pha	-	8.587.713.010
Công ty CP thủy điện Thác Xăng	32.725.265.944	6.385.743.162
Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	109.090.909	109.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	87.911.474.036	56.041.504.667
Công ty cổ phần bất động sản MECO	8.752.452.755	8.292.434.116
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam	21.101.157.714	10.566.392.473
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	22.017.026.705	7.724.159.571
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện An Pha	18.904.933.820	18.904.933.820
Công ty CP thủy điện Thác Xăng	16.965.903.042	10.383.584.687
Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	170.000.000	170.000.000
Trả trước cho người bán	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	4.000.000.000	4.000.000.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	15.969.177.640	3.489.807.600
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.005.800.540	11.311.357.962
Nợ thuần	10.963.377.100	(7.821.550.362)
Vốn chủ sở hữu	74.635.590.903	71.396.410.719
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	15%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.005.800.540	11.311.357.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.206.212.950	60.447.785.732
Đầu tư tài chính	1.800.420.000	420.000
	96.012.433.490	71.759.563.694
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.969.177.640	3.489.807.600
Phải trả người bán và phải trả khác	19.437.377.757	5.309.662.327
Chi phí phải trả	24.750.000	45.000.000
	35.431.305.397	8.844.469.927

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.005.800.540	-	5.005.800.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.206.212.950	-	89.206.212.950
Đầu tư tài chính	1.500.420.000	300.000.000	1.800.420.000
	95.712.433.490	300.000.000	96.012.433.490
Số cuối năm			
Các khoản vay	15.969.177.640	-	15.969.177.640
Phải trả người bán và phải trả khác	19.437.377.757	-	19.437.377.757
Chi phí phải trả	24.750.000	-	24.750.000
	35.431.305.397	-	35.431.305.397
Chênh lệch thanh khoản thuần	60.281.128.093	300.000.000	60.581.128.093
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.311.357.962	-	11.311.357.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.447.785.732	-	60.447.785.732
Đầu tư tài chính	420.000	-	420.000
	71.759.563.694	-	71.759.563.694
Số đầu năm			
Các khoản vay	3.489.807.600	-	3.489.807.600
Phải trả người bán và phải trả khác	5.309.662.327	-	5.309.662.327
Chi phí phải trả	45.000.000	-	45.000.000
	8.844.469.927	-	8.844.469.927
Chênh lệch thanh khoản thuần	62.915.093.767	-	62.915.093.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác



Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Ngô Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Hương
Người lập biểu